

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **64/2023/DS-PT**
Ngày: 24-7-2023
V/v: Tranh chấp quyền
sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Nam Tiến.

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Hiệu.

Bà Nguyễn Thị Chinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa:
Bà Lữ Thị Phương Quý - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2023/TLPT-DS ngày 09 tháng 5 năm 2023 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 42/2023/QĐXXPT-DS ngày 09/6/2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 11/2023/QĐPT-DS ngày 26/6/2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Lục Thị T, sinh năm 1964; địa chỉ: thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

1.2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1961; địa chỉ: thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

2. Bị đơn: Bà Lục Thị T1, sinh năm 1962; địa chỉ: thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Lê Xuân H1, sinh năm 1980 (bị bệnh tâm thần mãn tính, mức độ đặc biệt nặng theo Giấy xác nhận khuyết tật số 38395155500069); vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lục Thị T1 (mẹ đẻ), sinh năm 1962; địa chỉ: thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

3.2. Anh Lê Xuân V, sinh năm 1985; địa chỉ: thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

4. Người làm chứng: Chị Lê Thị L, sinh năm 1983; thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

5. Người kháng cáo: Bị đơn Lục Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/9/2022, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lục Thị T trình bày:

Gia đình bà có thửa đất số 420, tờ bản đồ số 06, diện tích 3.342,5m², địa chỉ tại thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AE 788816, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận H00563, cấp ngày 15/12/2006. Từ nhiều năm nay gia đình bà phát hiện hộ bà Lục Thị T1 là hộ liền kề sử dụng thửa đất số 419 đã lấn chiếm một phần diện tích đất ở của gia đình bà có chiều rộng là 1,3m và chiều dài là 41,9m, diện tích 54,47m² là phần tiếp giáp giữa hai gia đình. Đã nhiều lần gia đình bà nói với bà T1 trả lại phần đất đã lấn chiếm cho gia đình bà và gia đình bà cũng đã nhờ UBND xã X, huyện T hòa giải nhưng bà T1 không trả. Nay bà yêu cầu bà T1 trả lại phần đất ở đã lấn chiếm cho gia đình bà theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất ngày 24/12/2022.

2. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H (chồng bà Lục Thị T) trình bày thống nhất như quan điểm của bà T.

3. Bị đơn bà Lục Thị T1 trình bày: Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T và ông H. Bà không lấn chiếm đất của gia đình bà T và ông H. Hộ gia đình bà sử dụng thửa đất số 419, tờ bản đồ số 06, địa chỉ thửa đất tại thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, có diện tích 3439,1m² đất ở, đã được cấp GCNQSDĐ số AE 788844, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận H00591 ngày 15/12/2006, cấp cho hộ ông Lê Xuân V1, bà Lục Thị T1. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ hộ gia đình bà gồm: ông Lê Xuân V1, bà, các con là Lê Xuân H1 và Lê Xuân V, còn con gái Lê Thị L đã kết hôn và chuyển khẩu từ năm 2001. Ông Lê Xuân V1 chết năm 2012. Con trai Lê Xuân H1, sinh năm 1980 bị bệnh tâm thần bẩm sinh, mức độ đặc biệt nặng, nên bà là người đại diện theo pháp luật bảo vệ mọi quyền lợi cho Lê Xuân H1. Trong quá trình sử dụng thửa đất bà không biết trích sơ đồ của thửa đất gồm kích thước các cạnh như thế nào, bà chỉ sử dụng thửa đất ổn định từ xưa tới nay, bà không lấn chiếm đất của nguyên đơn nên bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Xuân V (con trai bà Lục Thị T1) trình bày thống nhất như quan điểm của bà T1. Anh V cho rằng kể từ ngày gia đình anh được cấp GCNQSDĐ thì anh không biết bản đồ đo đạc của xã X về kích thước các cạnh của thửa đất 419 cụ thể như thế nào. Anh không nhận kết quả đo đạc hiện trạng do Tòa án giao nên anh cũng không biết kết quả đo đạc hiện trạng như thế nào. Gia đình anh sử dụng thửa đất lâu dài từ trước tới nay

không lấn chiếm đất của ai nên anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

5. Người làm chứng chị Lê Thị L trình bày: Chị là con gái của ông Lê Xuân V1 và bà Lục Thị T1. Bố chị đã chết năm 2012. Hộ gia đình bố mẹ chị sử dụng thửa đất số 419, tờ bản đồ số 06, địa chỉ tại thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa, có diện tích 3.439,1m² đất ở, đã được cấp GCNQSDĐ số AE 788844, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận H00591 ngày 15/12/2006, cấp cho hộ ông Lê Xuân V1, bà Lục Thị T1. Tại thời điểm cấp GCNQSDĐ, chị không còn sinh sống và sử dụng thửa đất đó, vì đã kết hôn và chuyển khẩu từ năm 2001. Chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

6. Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

* Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/12/2022 và đo đạc hiện trạng, trích lục thửa đất ngày 24/12/2022 đối với thửa đất số 419, tờ bản đồ số 6, địa chỉ: thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa hộ bà Lục Thị T1 đang sử dụng có kích thước như sau:

- Chiều rộng hướng Nam mặt đường liên thôn là 53,16m;
- Chiều rộng hướng Bắc giáp thửa 418 gồm: đoạn 1 là 25,65m, đoạn 2 là 41,26m;
- Chiều rộng hướng Bắc giáp thửa 387 là 41,82m;
- Chiều rộng hướng Đông Bắc giáp thửa 386 là 11,89m;
- Chiều dài hướng Tây giáp thửa 418 gồm: đoạn 1 là 52,85m, đoạn 2 là 27,45m;
- Đoạn hướng Tây Bắc giáp thửa 395 là 13,68m;
- Chiều dài hướng Tây Bắc giáp thửa 387 là 11,22 m;
- Chiều dài hướng Đông giáp thửa 420 gồm: đoạn 1 là 53,85m, đoạn 2 là 17,11m, đoạn 3 là 13,93m;
- Chiều rộng hướng Bắc giáp thửa 420 là 11,65m và 7,58m;

Tổng diện tích là 3.505,7m². Trên thửa đất có 01 nhà mái bằng xây cả móng bằng gạch đất nung, diện tích khoảng 20m²; 01 nhà bếp kết hợp phòng ngủ diện tích khoảng 12m²; 01 khu chuồng trại lợn proximang; 01 số cây ăn quả như cây dổi, cây doi.

* Tại biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 16/12/2022 và đo đạc hiện trạng, trích lục thửa đất ngày 24/12/2022 đối với thửa đất số 420, tờ bản đồ số 6, địa chỉ: thôn H, xã X, huyện T, tỉnh Thanh Hóa hộ bà Lục Thị T đang sử dụng có kích thước như sau:

- Chiều rộng hướng Nam mặt đường liên thôn là 47,65m;
- Chiều rộng hướng Đông Bắc giáp thửa 396 là 21,60m;
- Chiều rộng hướng Bắc giáp thửa 419 là 11,65m và 7,58m;
- Chiều rộng hướng Đông Bắc giáp thửa 386 và đường ngõ là 11,83m;

- Chiều dài hướng Tây giáp thửa 419 gồm: đoạn 1 là 53,85m, đoạn 2 là 17,11m, đoạn 3 là 13,93m;

- Đoạn hướng Tây Bắc giáp đường ngõ là 8,96m;

- Chiều dài hướng Đông giáp thửa 421 là 52,65 m;

- Đoạn hướng Đông Nam giáp thửa 421 là 6,71m;

- Chiều rộng hướng Đông Bắc giáp thửa 421 là 16m;

Tổng diện tích là 3.260,8m². Trên thửa đất có một số cây ăn quả như chuối, mít, vú sữa, ổi.

* Đối với phần diện tích đất đang tranh chấp thì kết quả như sau:

+ Phần 1 kích thước như sau:

- Chiều rộng hướng Nam mặt đường liên thôn là 1,2m;

- Đoạn hướng Bắc giáp thửa 419 là 1,2m;

- Chiều dài hướng Tây giáp thửa 419 là 44,28m;

- Chiều dài hướng Đông giáp thửa 420 là 44,28m;

Diện tích là 53,136m².

+ Phần 2 kích thước như sau:

- Đoạn hướng Nam là 1,2m;

- Đoạn hướng Bắc giáp thửa 419 là 0,6m;

- Chiều dài hướng Tây giáp thửa 419 là 9,57m;

- Chiều dài hướng Đông giáp thửa 420 là 9,57m;

Diện tích là 8,613m².

+ Phần 3 kích thước như sau:

- Đoạn hướng Nam giáp thửa 420 là 1,2m;

- Đoạn hướng Bắc giáp thửa 420 là 0,63m;

- Chiều dài hướng Tây giáp thửa 419 là 17,11m;

- Chiều dài hướng Đông giáp thửa 420 là 17,11m;

Diện tích là 15,65m².

+ Phần 4 kích thước như sau:

- Đoạn hướng Nam giáp thửa 419 là 1,2m;

- Đoạn hướng Đông Bắc giáp thửa 386 là 0,4m;

- Chiều dài hướng Tây giáp thửa 419 là 13,93 m;

- Chiều dài hướng Đông giáp thửa 420 là 13,93m;

Diện tích là 11,2m². Trên phần đất đang tranh chấp có bờ rào bằng lưới và cọc bê tông, ngoài ra không có tài sản gì khác.

Tổng diện tích là: 53,136m² + 8,613m² + 15,65m² + 11,2m² = 88,6m².

* Theo kết quả định giá tài sản ngày 16/12/2022 đã xác định giá đất là 2.000.000 đồng/m² (căn cứ Quyết định số 45/2022/QĐ-UBND ngày 14/9/2022).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa quyết định:

Căn cứ vào khoản 9 điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 158; khoản 1 Điều 165; khoản 1 Điều 166; Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

Căn cứ khoản 5 Điều 166; Điều 170; Điều 203 Luật đất đai.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp quyền sử dụng đất của bà Lục Thị T và ông Nguyễn Văn H đối với bà Lục Thị T1;

Buộc bị đơn là bà Lục Thị T1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Lê Xuân V phải trả lại diện tích đất lấn chiếm cho bà Lục Thị T, ông Nguyễn Văn H diện tích là 42m², loại đất ở, trị giá 84.000.000đ (*tám mươi bốn triệu đồng*), có kích thước như sau:

- Chiều rộng hướng Nam mặt đường liên thôn là 0,95m;
- Chiều rộng hướng Bắc giáp thửa 419 là 0,95m;
- Chiều dài hướng Đông giáp thửa 420 là 44,28m;
- Chiều dài hướng Tây giáp thửa 419 là 44,28m.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc hiện trạng, định giá tài sản, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/4/2023, bà Lục Thị T1 kháng cáo với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm đo đạc lại 03 thửa đất có liên quan là thửa 419, 420 và 421 để xác định lại gia đình bà có lấn chiếm đất hay không.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 26/6/2023, bị đơn rút một phần kháng cáo về yêu cầu Tòa án xem xét, thẩm định đối với thửa đất số 421. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đề nghị Tòa án xem xét, thẩm định lại thửa đất số 419, 420 và tài sản nằm trên phần diện tích đất đang tranh chấp (phần đất chồng lấn giữa hai thửa) nên HĐXX tạm ngừng phiên tòa, thành lập hội đồng để xem xét, thẩm định tại chỗ.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (HĐXX), Thư ký Tòa án và các bên đương sự đã tuân thủ, thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) tại cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS, chấp nhận kháng cáo của bà Lục Thị T1, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện T theo hướng không

chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lục Thị T, ông Nguyễn Văn H về việc buộc gia đình bà Lục Thị T1 trả lại 42m² đất ở.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, HĐXX phúc thẩm thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Lục Thị T1 có đơn kháng cáo trong thời hạn quy định của BLTTDS và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm, nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Bị đơn rút một phần kháng cáo về yêu cầu xem xét, thẩm định thửa đất số 421, nên HĐXX không xem xét, thẩm định đối với thửa đất này.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà T1:

[2.1] Theo các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn là bà T, ông H xuất trình thì hộ bà Lục Thị T đang sử dụng thửa đất số 420, tờ bản đồ số 6, địa chỉ: thôn H, xã X, huyện T, tỉnh thanh Hóa, đã được cấp GCNQSDĐ số AE 788816, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ H00563, ngày 15/12/2006, diện tích 3.342,5m², trong đó đất ở nông thôn (ONT) là 500m², đất trồng cây lâu năm (CLN) là 2.842,5m².

Qua xác minh tại sổ địa chính xã X và trích lục Bản đồ địa chính xã X thì thửa đất 420, tờ bản đồ số 6 có kích thước chiều rộng mặt đường là 48,6m, tổng diện tích là 3.342,5m².

Theo đo đạc hiện trạng, trích lục thửa đất ngày 24/12/2022, thì thửa đất số 420, tờ bản đồ số 6 có diện tích 3.260,8m², kích thước chiều rộng hướng Nam mặt đường liên thôn là 47,65m. Nếu so với diện tích đất được cấp theo GCNQSDĐ thì diện tích đo thực tế thiếu 81,7m² và kích thước chiều rộng hướng Nam mặt đường liên thôn thiếu 0,95m. Tuy nhiên, theo đo đạc hiện trạng thì phần đất ngoài mặt đường bê tông hộ bà Lục Thị T không sử dụng là 42,2m² (phần đất này trong GCNQSDĐ đã cấp), nên nếu cộng phần đất này vào diện tích thì hộ bà Lục Thị T chỉ thiếu 39,5m², bên cạnh đó, theo đo đạc hiện trạng thì cạnh hướng Nam bám mặt đường bê tông là một đoạn thẳng, còn theo GCNQSDĐ là hai đoạn gấp khúc, mà hai đoạn gấp khúc cộng lại bao giờ cũng phải dài hơn một đoạn thẳng, do đó không có cơ sở khẳng định hộ bà Lục Thị T thiếu 0,95m mặt đường.

[2.2] Theo các tài liệu, chứng cứ do bị đơn bà Lục Thị T1 giao nộp thì hộ bà Lục Thị T1 đang sử dụng thửa đất số 419, tờ bản đồ số 6, địa chỉ: thôn H, xã X, huyện T, tỉnh thanh Hóa, đã được cấp GCNQSDĐ số AE 788844, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ H00591, ngày 15/12/2006, cấp cho hộ ông Lê Xuân V1 và bà Lục Thị T1, diện tích 3.439,1m² đất ở.

Qua xác minh tại sổ địa chính xã X và trích ngang sơ đồ địa chính xã X thì thửa đất số 419, tờ bản đồ số 6 có kích thước chiều rộng mặt đường là 51,6m, tổng diện tích là 3.439,1m².

Theo đo đạc hiện trạng, trích lục thửa đất ngày 24/12/2022, thì thửa đất số 419, tờ bản đồ số 6 có diện tích 3.505,7m², kích thước chiều rộng hướng Nam

mặt đường liên thôn là 53,16m. Nếu so với diện tích đất được cấp theo GCNQSDĐ thì diện tích đo thực tế thừa 66,6m² và kích thước chiều rộng hướng Nam mặt đường liên thôn thừa 1,56m. Tuy nhiên, theo đo đạc hiện trạng thì hộ bà Lục Thị T1 đang lấn ra mặt đường bê tông là 103,6m² (phần đất này ngoài GCNQSDĐ đã cấp), nên nếu trừ phần đất này ra ngoài diện tích đang sử dụng thì hộ bà Lục Thị T1 sẽ bị thiếu 37 m² theo GCNQSDĐ đã cấp, bên cạnh đó, theo đo đạc hiện trạng thì cạnh hướng Nam bám mặt đường bê tông là hai đoạn gấp khúc, còn theo GCNQSDĐ là một đoạn thẳng, mà một đoạn thẳng bao giờ cũng ngắn hơn hai đoạn gấp khúc cộng lại, do đó không có cơ sở khẳng định hộ bà Lục Thị T1 thừa 1,56m mặt đường.

[2.3] Theo GCNQSDĐ số AE 788816 cấp cho hộ bà Lục Thị T, ông Nguyễn Văn H có diện tích 3.342,5m², trong đó đất ONT: 500m², đất CLN: 2.842,5m², không xác định được đất ở nằm ở vị trí nào, Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ diện tích 42m² đất dọc theo ranh giới giữa hai gia đình là đất ở là không chính xác.

[2.4] Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/7/2023 thể hiện: ranh giới giữa hai thửa đất của hai gia đình được xác định bằng hàng rào lưới B40 và cọc bê tông cao 1,5m, chân hàng rào xây bằng gạch không nung cao 03 viên. Theo bà T trình bày thì khi xây dựng tường rào, hai gia đình đã xảy ra tranh chấp, nhưng không báo cáo chính quyền địa phương giải quyết tranh chấp mà vẫn xây dựng hàng rào, đồng nghĩa với việc gia đình bà T chấp nhận diện tích đất của gia đình mình được tính từ hàng rào trở vào, nên mới xây dựng hàng rào nhằm mục đích xác định ranh giới đất giữa hai gia đình. Mặt khác, bên phần đất của gia đình bà T1 đang sử dụng có một cây nhãn trồng sát hàng rào giáp mặt đường, còn lại không trồng cây lâu năm nào. Theo bà T1 trình bày cây nhãn này là do bà trồng, còn bà T cho rằng cây tự mọc, tuy nhiên bà T không có căn cứ chứng minh, nên xác định cây nhãn là do bà T1 trồng. Bên phần đất của gia đình bà T đang sử dụng đoạn giữa hàng rào có một gốc cây lát, phần cuối hàng rào có 01 bụi tre, do gia đình bà T trồng sát hàng rào, cây lát được chặt năm 2019 để xây hàng rào. Như vậy, có cơ sở xác định hàng rào là ranh giới đất giữa hai gia đình, hai gia đình đã sử dụng diện tích đất của gia đình mình ổn định nhiều năm nay.

[2.5] Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào phần đất chồng lấn giáp ranh giữa hai gia đình theo đo đạc hiện trạng, trích lục thửa đất ngày 24/12/2022 để buộc gia đình bà T1 phải trả cho gia đình bà T, ông H 42m² đất ở là chưa đủ cơ sở. Bởi vì, ngoài việc xem xét phần đất chồng lấn giáp ranh giữa hai gia đình, cần phải xem xét phần diện tích đất giáp mặt đường gia đình bà T đang bỏ lại không sử dụng 42,2m² làm giảm diện tích theo hiện trạng sử dụng, gia đình bà T1 đang lấn chiếm 103,6m² làm tăng diện tích theo hiện trạng sử dụng, cũng như phải xem xét thực tế hiện trạng sử dụng đất, mới có đủ cơ sở khẳng định có việc lấn chiếm đất hay không. Theo hiện trạng sử dụng đất, nếu gia đình bà T1 không lấn ra ngoài mặt đường 103,6m² đất thì gia đình bà T1 sẽ bị thiếu 37m² đất chứ không thừa 66,6m² đất, cũng như nếu gia đình bà T không bỏ ra 42,2m² đất giáp mặt đường

thì gia đình bà T chỉ thiếu 39,5m² đất, chứ không thiếu 81,7m² đất như cấp sơ thẩm nhận định. Hàng rào là một đường tương đối thẳng, do chính gia đình bà T xây dựng, đã tồn tại nhiều năm nay, các cây trồng trên đất còn lại cũng thể hiện ranh giới đất của hai gia đình được ngăn cách bằng hàng rào cố định nêu trên. Do đó, không có căn cứ khẳng định gia đình bà Lục Thị T1 lấn chiếm đất của gia đình bà Lục Thị T, ông Nguyễn Văn H.

Như vậy, nội dung kháng cáo của bị đơn là có căn cứ, HĐXX phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của bị đơn, căn cứ đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lục Thị T, ông Nguyễn Văn H về việc buộc gia đình bà Lục Thị T1 phải trả lại 42m² đất ở.

[3] Về chi phí tố tụng: Anh Lê Xuân V đã tự nguyện nộp đủ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định và không có yêu cầu gì, nên miễn xét.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm (DSPT): Do kháng cáo của bà Lục Thị T1 được chấp nhận nên bà T1 không phải chịu án phí DSPT, hoàn trả cho bà T1 tiền tạm ứng án phí DSPT đã nộp.

Về án phí dân sự sơ thẩm (DSST): Do bản án bị sửa nên cần xác định lại nghĩa vụ chịu án phí DSST, buộc nguyên đơn bà Lục Thị T, ông Nguyễn Văn H phải chịu án phí DSST không có giá ngạch do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Lục Thị T1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 11/2023/DS-ST ngày 30/3/2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Thanh Hóa như sau:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lục Thị T và ông Nguyễn Văn H về việc buộc bị đơn bà Lục Thị T1, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Xuân V phải trả lại diện tích 42m² đất ở.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Lục Thị T1 không phải chịu án phí DSPT. Trả lại cho bà T1 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí DSPT theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0014702 ngày 10/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Thanh Hóa.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lục Thị T, ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng*) án phí DSST, nhưng được trừ vào số

tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 1.361.000đ (*một triệu, ba trăm sáu mươi một nghìn đồng*) theo biên lai thu số AA/2021/0014411 ngày 03/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, bà T, ông H được trả lại 1.061.000đ (*một triệu, không trăm sáu mươi một nghìn đồng*).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện T;
- Chi cục THA DS huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Nam Tiến

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Triệu Sơn;
- Chi cục THA DS huyện Triệu Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Nam Tiến

